

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Thanh Hóa

Biểu 02/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)=(6)+...+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15+...+(17)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	913931	820599	456659	29638	217396	116515		107		284	93331	10325		83006
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	242058	242058	203936	13487	24316	319								
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	196374	196374	166964	7100	22172	137								
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	138200	138200	127088	429	10621	62								
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	126615	126615	117048	364	9145	58								
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	11269	11269	9825	65	1375	4								
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	316	316	215		101									
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58174	58174	39877	6670	11551	76								
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	51320	51320	34522	6007	10788	4								
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	6853	6853	5355	663	763	72								
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45684	45684	36972	6387	2144	182								
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	652228	558896	241810	14544	186105	116154				284	93331	10325		83006
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	410302	386274	235201	12166	121339	17283				284	24028	6969		17059
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	154765	134127	14108	4927	109396	5695					20638	6909		13730
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	247836	244476	214855	6860	11440	11037				284	3360	61		3299
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	7701	7671	6238	379	503	552					30			30
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159216	118322	6609	2378	64643	44692					40894	3356		37538
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	129423	96396	2921	1808	60518	31149					33027	3356		29672
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	26443	19819	3638	493	3793	11896					6624			6624
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	3349	2107	51	76	332	1647					1242			1242
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82710	54301			122	54178					28409			28409
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	67033	46671			122	46549					20361			20361
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	9086	1038				1038					8048			8048
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM	6591	6591				6591								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13380	13380	7252	212	5905	11								
1.4	Đất làm muối	LMU	239	239	207		32									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6026	6026	3454	1396	1038	31		107						

Ngày 10 tháng 5 năm 2024
Người lập biểu


GIAM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuyền

Ngày 10 tháng 5 năm 2024
Cơ quan Tài nguyên và Môi trường


PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Hoàn